NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2012/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2012*

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường tiền tệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được cho vay, đi vay bao gồm: các tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Đối tượng được mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá bao gồm: các tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, ngân hàng hợp tác xã; chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giao dịch cho vay, đi vay* là giao dịch mà một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bên cho vay) giao cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (bên vay) một khoản tiền để sử dụng trong một thời gian nhất định với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

2. *Giao dịch mua, bán có kỳ hạn* là giao dịch mà một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán (bên mua) từ một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (bên bán), đồng thời bên bán cam kết sẽ mua lại giấy tờ có giá đó sau một khoảng thời gian nhất định.

3. *Thời hạn cho vay* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày vay đến ngày đến hạn của khoản vay.

4. *Thời hạn mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày mua đến ngày mua lại, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ và được tính theo ngày (sau đây gọi là thời hạn mua, bán).

5. *Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá* là khoảng thời gian kể từ ngày giấy tờ có giá được mua, bán đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ gốc của giấy tờ có giá đó.

6. *Lãi suất cho vay* là lãi suất thực hiện cho vay, đi vay được tính theo tỷ lệ phần trăm tính theo năm.

7. *Lãi suất mua* là lãi suất mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá để tính chênh lệch giá giữa giá mua và giá mua lại, được tính theo tỷ lệ phần trăm tính theo năm.

8. *Ngày vay* là ngày bên cho vay phải thực hiện nghĩa vụ chuyển tiền cho bên vay.

9. *Ngày đến hạn* là ngày bên vay phải trả toàn bộ tiền gốc, tiền lãi và các loại phí (nếu có) của khoản vay cho bên cho vay. Trường hợp ngày đến hạn trùng với ngày nghỉ, ngày lễ thì ngày đến hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo.

10. *Ngày mua* là ngày mà giấy tờ có giá được bên bán chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua hoàn thành việc thanh toán tiền mua giấy tờ có giá cho bên bán.

11. *Ngày mua lại* là ngày mà bên mua thực hiện chuyển lại quyền sở hữu giấy tờ có giá đã mua cho bên bán và bên bán hoàn thành việc thanh toán tiền mua lại

giấy tờ có giá cho bên mua. Trường hợp ngày mua lại trùng với ngày nghỉ, ngày lễ thì ngày mua lại được tính là ngày làm việc tiếp theo.

12. *Giá mua* là số tiền mà bên mua phải trả cho bên bán khi thực hiện mua giấy tờ có giá vào ngày mua. Giá mua do hai bên thỏa thuận và là cơ sở để xác định giá mua lại.

13. *Giá mua lại* là số tiền mà bên mua lại (bên bán) phải trả cho bên mua khi mua lại giấy tờ có giá vào ngày mua lại.

14. *Hạn mức giao dịch* là số dư tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định (không quá 01 năm) của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với nhau trên thị trường liên ngân hàng.

15. *Khách hàng* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối tác có quan hệ cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 4. Điều kiện tham gia giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá (gọi tắt là giao dịch)

1. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện giao dịch khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật (máy móc, thiết bị, chương trình phần mềm,...) đáp ứng được yêu cầu giao dịch trên thị trường tiền tệ, đảm bảo cập nhật dữ liệu giao dịch đầy đủ, chính xác, kịp thời đối với từng giao dịch của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng;

b) Có đội ngũ cán bộ đủ trình độ, năng lực chuyên môn để thực hiện các giao dịch;

c) Có quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ, quy trình quản lý rủi ro đối với các hoạt động cho vay, đi vay (bao gồm quy định về đánh giá tín nhiệm khách hàng, quy trình xác định hạn mức cho vay, quy trình thực hiện giao dịch cho vay, đi vay áp dụng đối với từng hình thức thực hiện giao dịch cụ thể) và mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phù hợp với quy định tại Thông tư này;

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi văn bản quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro của đơn vị mình về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) ngay sau khi ban hành;

d) Không bị Ngân hàng Nhà nước áp dụng biện pháp hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá trên thị trường liên ngân hàng tại thời điểm thực hiện giao dịch.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch đi vay không được có các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày trở lên đối với các giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm thực hiện giao dịch.

Điều 5. Hình thức thực hiện giao dịch và thanh toán

1. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch dưới các hình thức: qua mạng giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước hoặc của các tổ chức cung ứng dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc qua điện thoại (có ghi âm lại) hoặc các hình thức khác.

2. Việc lựa chọn áp dụng hình thức thực hiện giao dịch do các bên tự thỏa thuận phù hợp với điều kiện của từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phải bảo đảm thực hiện giao dịch an toàn, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. Các giao dịch bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng phải thực hiện thanh toán qua Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng bằng Lệnh thanh toán Có giá trị cao theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Thông tin giao dịch

1. Mọi giao dịch đều phải được cập nhật và lưu lại đầy đủ trên cơ sở dữ liệu thông tin của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dữ liệu thông tin cơ bản bao gồm:

- Tên của các bên tham gia giao dịch;
- Ngày thực hiện giao dịch;
- Nội dung giao dịch;
- Giá trị giao dịch;
- Lãi suất giao dịch;
- Thời hạn giao dịch;
- Ngày thanh toán;
- Biện pháp bảo đảm (nếu có).

2. Tất cả các thỏa thuận thực hiện giao dịch phải được xác nhận bằng văn bản (gọi là giấy xác nhận giao dịch) hoặc các hình thức xác nhận khác được hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Việc xác nhận sẽ là căn cứ pháp lý để thực hiện giao dịch.

3. Trường hợp xác nhận bằng văn bản, giấy xác nhận giao dịch có thể được in ra từ mạng giao dịch điện tử hoặc qua fax hoặc các hình thức khác. Giấy xác nhận phải có chữ ký (chữ ký tay hoặc chữ ký điện tử) hoặc mã (code) giao dịch của nhân viên giao dịch của các bên tham gia giao dịch.

4. Việc xác nhận giao dịch gồm các nội dung chính sau:

- Tên của các bên tham gia giao dịch;
- Ngày thực hiện giao dịch;
- Nội dung giao dịch;
- Giá trị giao dịch;
- Lãi suất giao dịch;
- Thời hạn giao dịch;
- Hình thức đảm bảo của giao dịch (nếu có);
- Phương thức thanh toán.

Điều 7. Trích lập dự phòng rủi ro đối với các giao dịch

Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay và mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
GIAO DỊCH CHO VAY, ĐI VAY

Điều 8. Nguyên tắc cho vay, đi vay

Khi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Chỉ được thực hiện tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chỉ được thực hiện tại trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

3. Tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay, đi vay của mình.

4. Bên vay phải hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cho bên cho vay toàn bộ số tiền nợ bao gồm: nợ gốc, lãi và phí (nếu có).

Điều 9. Mục đích cho vay, đi vay

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cho vay, đi vay lẫn nhau để bù đắp thiếu hụt tạm thời dự trữ bắt buộc, khả năng chi trả và cân đối vốn trong ngắn hạn.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng nguồn vốn vay trên thị trường liên ngân hàng linh hoạt, có hiệu quả, phù hợp định hướng kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối đa dưới 01 năm.

Điều 11. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự thỏa thuận.

2. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất cho vay để các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện.

3. Các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay việc áp dụng lãi suất phạt quá hạn đối với số tiền vay không hoàn trả đúng hạn và không được bên cho vay gia hạn. Lãi suất phạt quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay đang áp dụng đối với khoản vay trong hợp đồng cho vay hoặc tối đa bằng 150% lãi suất cho vay mà bên cho vay đang áp dụng đối với các khoản cho vay khác có cùng kỳ hạn trên thị trường liên ngân hàng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Điều 12. Bảo đảm tiền vay

1. Các bên thỏa thuận việc áp dụng hoặc không áp dụng hình thức bảo đảm đối với khoản vay trong từng trường hợp cụ thể. Việc áp dụng hình thức bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Bên cho vay phải có quy định cụ thể về điều kiện, nguyên tắc khi xem xét cho phép thực hiện hoặc không thực hiện hình thức bảo đảm đối với khoản vay, đảm bảo thực hiện hoạt động cho vay an toàn, hiệu quả và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Việc lưu ký cho mục đích cầm cố giấy tờ có giá bảo đảm cho khoản vay do các bên thỏa thuận với tổ chức lưu ký, phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

Điều 13. Phương thức cho vay, đi vay

Các bên tự xem xét, thỏa thuận áp dụng phương thức cho vay, đi vay từng lần, theo hạn mức hoặc theo các phương thức khác, đảm bảo thực hiện giao dịch an toàn và hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 14. Đồng tiền cho vay, đi vay

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay, đi vay bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc cho vay, đi vay bằng ngoại tệ phải được thực hiện trên cơ sở phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cho phép đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 15. Hợp đồng cho vay

1. Tất cả các giao dịch cho vay, đi vay được thực hiện đều phải lập thành hợp đồng cho vay. Bên cho vay và bên vay có thể ký hợp đồng cho vay đối với từng giao dịch hoặc ký một hợp đồng tổng thể áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch cho vay, đi vay giữa hai bên theo thỏa thuận trên nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam.

2. Hợp đồng cho vay có thể được in ra từ mạng giao dịch điện tử, được lập bằng bản giấy, qua fax, hoặc phương tiện khác. Hợp đồng cho vay phải có đầy đủ dấu (trừ trường hợp lập qua hệ thống giao dịch điện tử) và chữ ký (chữ ký tay hoặc ký điện tử) hoặc mã (code) giao dịch của các bên thực hiện giao dịch.

3. Hợp đồng cho vay bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Bên cho vay;
- Bên vay;
- Ngày thực hiện hợp đồng;
- Nội dung hợp đồng;
- Phương thức thực hiện hợp đồng;
- Giá trị khoản vay;
- Lãi suất cho vay;
- Thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm của khoản vay (nếu có);
- Phương thức thanh toán;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên;

- Các quy định về điều chỉnh nội dung hợp đồng trong quá trình thực hiện;

- Quy định về xử lý tranh chấp, xử phạt quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm, gia hạn thời hạn hợp đồng;

- Các thỏa thuận khác có liên quan đến khoản vay của các bên.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của bên cho vay

1. Bên cho vay có quyền:

a) Yêu cầu bên vay cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến bên vay khi nhận được đề nghị vay vốn/đề nghị cấp hạn mức tín dụng; từ chối yêu cầu vay của bên vay nếu bên vay không đáp ứng đủ điều kiện vay;

b) Yêu cầu bên vay có biện pháp bảo đảm đối với khoản vay;

c) Gia hạn khoản vay; điều chỉnh kỳ hạn trả nợ; điều chỉnh lãi suất cho vay; chuyển nợ quá hạn;

d) Yêu cầu bên vay trả nợ trước hạn nếu các bên có thỏa thuận về việc trả nợ trước hạn hoặc phát hiện bên vay vi phạm hợp đồng cho vay;

đ) Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật trong trường hợp bên vay không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của mình khi đến hạn trả nợ nếu các bên liên quan không có thỏa thuận nào khác.

2. Bên cho vay có nghĩa vụ:

a) Xây dựng quy định cụ thể về hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng phù hợp với đặc điểm và mô hình tổ chức của mình;

b) Định kỳ tối thiểu 01 năm một lần, bên cho vay xem xét, đánh giá lại khách hàng để xác định hạn mức tín dụng phù hợp đối với từng khách hàng. Hạn mức tín dụng phải do người có thẩm quyền của bên cho vay phê duyệt;

c) Thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng cho vay;

d) Báo cáo ngay bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) nếu khi đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của bên vay

1. Bên vay có quyền:

a) Trả nợ trước hạn nếu các bên có thỏa thuận hoặc khi được bên cho vay chấp thuận;

b) Khởi kiện bên cho vay theo quy định của pháp luật nếu bên cho vay vi phạm các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay;

2. Bên vay có nghĩa vụ:

a) Xây dựng quy định cụ thể về hoạt động đi vay trên thị trường liên ngân hàng phù hợp với đặc điểm và mô hình tổ chức của mình;

b) Hoàn trả đầy đủ và đúng hạn nợ gốc, lãi và các loại phí (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay;

c) Cung cấp trung thực, chính xác các thông tin, tài liệu có liên quan và chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin cho bên cho vay về tình hình thanh khoản, báo cáo tài chính, tình hình nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác và các thông tin cần thiết khác có liên quan để phục vụ cho việc đánh giá khách hàng và xác định hạn mức giao dịch phù hợp theo yêu cầu của bên cho vay;

d) Sử dụng các khoản tiền vay trên thị trường liên ngân hàng đúng mục đích quy định tại Điều 9 Thông tư này;

đ) Thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận với bên cho vay.

Mục 2
GIAO DỊCH MUA, BÁN CÓ KỲ HẠN GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Điều 18. Nguyên tắc giao dịch mua, bán

Khi thực hiện giao dịch mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Chỉ được giao dịch khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá của mình; thực hiện mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này, quy định pháp luật hiện hành có liên quan và thông lệ quốc tế.

3. Thu hồi đầy đủ, đúng hạn số tiền (gốc và lãi) khi thực hiện mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

4. Mua lại giấy tờ có giá đã bán khi đến hạn theo thỏa thuận với bên mua.

5. Mọi quyền lợi phát sinh liên quan đến giấy tờ có giá trong thời gian thực hiện mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận bằng văn bản, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 19. Các loại giấy tờ có giá

1. Ngân hàng thương mại, công ty tài chính, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán có kỳ hạn các loại giấy tờ có giá sau:

a) Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;

b) Trái phiếu Chính phủ;

c) Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trái phiếu Chính quyền địa phương;

đ) Giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành (bao gồm cả giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu do tổ chức khác phát hành.

2. Công ty cho thuê tài chính được mua, bán có kỳ hạn các loại giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 20. Điều kiện của giấy tờ có giá

Các loại giấy tờ có giá được giao dịch phải có đủ các điều kiện sau:

1. Là giấy tờ có giá được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và được phép chuyển nhượng;

2. Được phát hành bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi;

3. Thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bán;

4. Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá phải lớn hơn thời hạn mua, bán.

Điều 21. Đồng tiền mua, bán

1. Đối với giấy tờ có giá được phát hành bằng đồng Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch mua, bán bằng đồng Việt Nam.

2. Đối với giấy tờ có giá được phát hành bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch mua, bán bằng loại ngoại tệ của giấy tờ có giá đó. Trường hợp mua, bán bằng đồng Việt Nam thì các bên thỏa thuận tỷ giá áp dụng trên cơ sở tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá ngoại tệ khi thực hiện.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ trong phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cho phép đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 22. Thời hạn mua, bán

Thời hạn mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối thiểu là 01 ngày và tối đa là dưới 01 năm.

Điều 23. Lãi suất mua và cách xác định giá mua, giá mua lại

1. Lãi suất mua áp dụng trong mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo phương thức tự thỏa thuận trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất.

2. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá mua, giá mua lại cho từng giao dịch trên cơ sở lãi suất mua, thời hạn mua, bán đã thỏa thuận, thời hạn còn lại của giấy tờ có giá và các thông tin có liên quan khác.

Giá mua lại được tính theo công thức sau:

Giá mua lại = Giá mua x (1 + Lãi suất mua x thời hạn mua, bán/365).

Điều 24. Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá

1. Giao dịch mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá trên thị trường liên ngân hàng phải được lập thành hợp đồng mua lại. Bên mua và bên bán có thể ký hợp đồng mua lại từng lần đối với từng giao dịch hoặc ký một hợp đồng mua lại tổng thể áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Hợp đồng mua lại được lập trên cơ sở thỏa thuận của các bên hoặc trên cơ sở Hợp đồng mua lại chuẩn do Ngân hàng Nhà nước hoặc các hiệp hội (Hiệp hội các nhà kinh doanh trái phiếu, Hiệp hội ngân hàng,...) ban hành phù hợp với thông lệ quốc tế, không trái với quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

2. Hợp đồng mua lại có thể được lập bằng văn bản qua hệ thống giao dịch điện tử, bản giấy, qua fax, hoặc phương tiện khác. Hợp đồng mua lại phải có đầy đủ dấu và chữ ký (chữ ký tay hoặc ký điện tử) của các bên thực hiện hợp đồng.

3. Hợp đồng mua lại bao gồm các nội dung chính sau:

a) Bên bán;

b) Bên mua;

c) Giấy tờ có giá được mua, bán: hình thức (chứng chỉ, ghi sổ), số seri, mệnh giá hoặc giá trị đến hạn thanh toán (là tổng số tiền được thanh toán khi đến hạn thanh toán giấy tờ có giá đó), tổ chức phát hành, ngày đến hạn thanh toán;

d) Ngày mua;

đ) Giá mua;

e) Lãi suất mua;

g) Thời hạn mua;

h) Giá mua lại;

i) Ngày mua lại;

k) Phương thức thanh toán và chuyển giao giấy tờ có giá;

l) Xử lý tranh chấp, vi phạm hợp đồng;

m) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

n) Ngày giá trị của hợp đồng;

o) Các nội dung có liên quan khác.

Điều 25. Quy trình mua, bán

1. Khi có nhu cầu mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chào mua, bán giấy tờ có giá với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trên thị trường liên ngân hàng. Bên bán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của giấy tờ có giá được chào bán.

2. Bên mua kiểm tra lại thông tin về giấy tờ có giá.

3. Việc chuyển giao giấy tờ có giá giữa bên bán và bên mua được thực hiện như sau:

3.1. Trường hợp giấy tờ có giá được niêm yết: thực hiện theo quy định của sàn giao dịch nơi giấy tờ có giá niêm yết.

3.2. Trường hợp giấy tờ có giá chưa được niêm yết thì thực hiện theo quy trình nghiệp vụ và thỏa thuận của hai bên phù hợp với quy định của pháp luật cụ thể như sau:

a) Đối với giấy tờ có giá là chứng chỉ không ghi danh: các bên trực tiếp giao nhận giấy tờ có giá cho nhau;

b) Đối với giấy tờ có giá là chứng chỉ ghi danh: bên bán giao cho bên mua đồng thời làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua theo quy định của pháp luật có liên quan và tổ chức phát hành;

c) Đối với giấy tờ có giá ghi sổ: bên bán chuyển giao giấy chứng nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua đồng thời làm thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua theo quy định của pháp luật có liên quan và tổ chức phát hành;

d) Trường hợp giấy tờ có giá đang được lưu ký, bên bán có thể ủy quyền cho tổ chức lưu ký làm thủ tục chuyển giao giấy tờ có giá và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá từ bên bán sang cho bên mua.

4. Bên bán giấy tờ có giá có trách nhiệm thực hiện đúng cam kết mua lại giấy tờ có giá theo thỏa thuận. Việc chuyển tiền mua lại từ bên bán và chuyển giao lại giấy tờ có giá và quyền sở hữu giấy tờ có giá từ bên mua thực hiện như quy trình quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp một bên có nhu cầu mua lại hoặc bán lại giấy tờ có giá trước ngày mua lại thì bên có nhu cầu gửi văn bản đề nghị cho bên đối tác để được xem xét xử lý. Bên nhận đề nghị xem xét và có quyền chấp thuận hoặc không chấp thuận bán lại hoặc mua lại giấy tờ có giá trước ngày mua lại với số lượng và giá mua lại do các bên tự thỏa thuận.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Chế độ thông tin báo cáo

Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo tình hình thực hiện hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại Thông tư này.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiếp nhận văn bản quy định về quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ, Cục Công nghệ tin học ngân hàng, Vụ Thanh toán, Văn phòng thực hiện:

- Theo dõi, khảo sát nắm tình hình thực hiện và tuân thủ quy định tại Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia thị trường.

- Theo dõi tổng hợp tình hình thực hiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16, Điều 26 Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trình Thống đốc biện pháp xử lý trong từng trường hợp cụ thể.

- Công bố lên Website Ngân hàng Nhà nước các thông tin về lãi suất cho vay và lãi suất mua giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

c) Chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan trình Thống đốc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động của thị trường liên ngân hàng khi thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường.

2. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các khoản cho vay và mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất và đầu mối đề xuất xử lý vi phạm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành các quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật;

c) Cung cấp cho Vụ Tín dụng và các đơn vị liên quan thông tin về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị Ngân hàng Nhà nước áp dụng biện pháp hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá trên thị trường liên ngân hàng ngay khi có quyết định.

3. Trách nhiệm của Vụ Tài chính - kế toán:

Hướng dẫn hạch toán kế toán các hoạt động liên quan đến giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá lẫn nhau giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

4. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ:

a) Phối hợp với Vụ Tín dụng hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê liên quan đến hoạt động quy định tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với Vụ Tín dụng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ trong việc xây dựng cơ chế phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin liên quan của các Vụ nêu trên phục vụ công tác điều hành, quản lý hoạt động các nghiệp vụ quy định tại Thông tư này.

5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các trường hợp vi phạm và xử lý vi phạm theo thẩm quyền;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động cho vay, đi vay và mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn và phản ánh kịp thời các tình huống phát sinh bất thường. Hàng tháng, gửi báo cáo tổng hợp về Vụ Tín dụng trước ngày 15 của tháng kế tiếp.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2012. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 1310/2001/QĐ-NHNN ngày 15/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế vay vốn giữa các tổ chức tín dụng;

b) Các quy định về hoạt động mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định tại Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 15/10/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc ban hành Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Quyết định số 17/2006/QĐ-NHNN ngày 20/4/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Điều 10 và Điều 12 Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 15/10/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Văn bản số 9756/NHNN-CSTT của Ngân hàng Nhà nước ngày 10/12/2009 về việc lãi suất thị trường liên ngân hàng; Văn bản số 7585/NHNN-CSTT của Ngân hàng Nhà nước ngày 19/8/2008 về việc áp dụng lãi suất vay vốn bằng đồng Việt Nam giữa các tổ chức tín dụng trên thị trường liên ngân hàng;

d) Các quy định khác về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trái với quy định tại Thông tư này.

2. Trong thời gian Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chưa chuyển đổi thành ngân hàng hợp tác xã thì việc thực hiện các giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được thực hiện theo quy định như đối với ngân hàng hợp tác xã tại Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín

dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Các giao dịch đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành trên cơ sở các hợp đồng cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và hợp đồng gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) đã ký giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến